



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 200 Bis, đường Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028. 39317341

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tô, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắc Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Tráng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác;
- Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà;
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm;
- Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đối ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Mạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sa	Thành viên
Ông Trần Bá Nguyên	Thành viên
Bà Thân Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lưu Thị Lê	Thành viên
Ông Trần Đồng Tắt Thành	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Vinh Huy	Trưởng ban
Bà Mai Minh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Thắm	Thành viên



Số: 68f-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn, được lập ngày 30/03/2022, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên



Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3906-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.901.764.823	165.165.724.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.345.644.171	48.879.033.168
1. Tiền	111		5.345.644.171	21.879.033.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		311.000.000	311.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	311.000.000	311.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.395.830.706	84.960.673.002
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.772.013.285	68.657.560.348
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.306.568.672	8.277.638.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.175.939.325	11.886.396.795
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.858.690.576)	(3.860.923.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	31.098.331.152	25.524.248.316
1. Hàng tồn kho	141		31.098.331.152	25.524.248.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.750.958.794	5.490.770.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	195.245.696	195.245.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.555.713.098	5.283.325.439
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	-	12.199.198
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.162.323.498	44.573.545.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.158.749.730	2.158.749.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.158.749.730	2.158.749.730
II. Tài sản cố định	220		38.875.631.736	40.141.329.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.177.291.587	3.433.463.514
- Nguyên giá	222		21.538.898.467	21.576.378.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.361.606.880)	(18.142.914.953)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.698.340.149	36.707.866.355
- Nguyên giá	228		37.056.472.235	37.056.472.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(358.132.086)	(348.605.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		2.424.639.803	2.424.639.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.424.639.803)	(2.424.639.803)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		754.340.257	754.340.257
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	754.340.257	754.340.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		384.500.064	372.085.935
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	V.2b	384.500.064	372.085.935
VI. Tài sản dài hạn khác	260		989.101.711	1.147.039.453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	989.101.711	1.147.039.453
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		229.064.088.321	209.739.270.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		200.975.698.629	183.446.833.456
I. Nợ ngắn hạn	310		114.626.976.854	174.399.011.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	35.846.442.444	50.122.706.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.110.841.950	53.319.831.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.434.723.111	2.537.716.733
4. Phải trả người lao động	314		3.304.944.495	3.849.752.341
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.754.199.774	3.517.792.915
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	56.976.232.872	60.808.673.141
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.592.208	242.538.208
II. Nợ dài hạn	330		86.348.721.775	9.047.821.775
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	78.000.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	7.696.500.000	7.736.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	188.000.000	847.100.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		464.221.775	464.221.775
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.088.389.692	26.292.436.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	28.088.389.692	26.292.436.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.741.703.121	3.741.703.121
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.301.342.163	505.389.078
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		505.389.078	45.786.425
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.795.953.085	459.602.653
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.344.408	45.344.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.064.088.321	209.739.270.063

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	502.863.331.706	392.495.125.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	45.025.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	502.863.331.706	392.450.100.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	471.651.339.218	363.130.719.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.211.992.488	29.319.381.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.095.660.735	2.070.818.880
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.173.064.161	3.751.615.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.100.633.117	3.655.947.993
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		39.078.129	15.303.859
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.149.719.300	4.079.349.297
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.370.376.915	22.944.730.999
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.653.570.976	629.807.711
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.239.156	138.962.618
13. Chi phí khác	32	VI.10	34.913.925	128.101.386
14. Lợi nhuận khác	40		(33.674.769)	10.861.232
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.619.896.207	640.668.943
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	823.943.122	181.066.290
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.795.953.085	459.602.653
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.795.953.085	459.602.653
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.12	816	232

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thùy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.619.896.207	640.668.943
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.265.698.133	1.236.782.806
- Các khoản dự phòng	03	(2.232.439)	(4.587.679)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(92.931.168)	(44.328.332)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.471.046.480)	(1.537.133.514)
- Chi phí lãi vay	06	4.100.633.117	3.655.947.993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.420.017.370	3.947.350.217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.521.730.186	(24.714.633.103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.574.082.836)	6.142.487.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	21.511.964.848	38.933.923.385
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	157.937.742	271.462.393
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.100.633.117)	(3.655.947.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(181.066.290)	(385.106.918)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.946.000)	(23.244.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.712.921.903	20.516.291.833
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	-	(357.153.636)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.203.859.747	1.391.579.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.203.859.747	1.034.425.445
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.591.588.900	130.220.853.504
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(132.162.936.200)	(124.921.756.667)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.655.716)	(997.800.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.602.003.016)	4.301.296.310
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	18.314.778.634	25.852.013.588
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.879.033.168	22.999.808.420
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		151.832.369	27.211.160
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	67.345.644.171	48.879.033.168

Người lập biểu

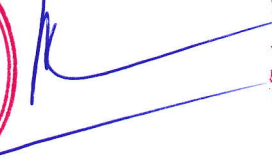
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác;
- Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà;
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm;
- Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM	Kinh doanh bán hóa chất, sợi cao su lưu hóa; xuất nhập khẩu hóa mỹ phẩm, hóa chất; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ khai thuế hải quan...	100%
Công ty TNHH Một thành viên Sadaco Mỹ Xuân	Đường Tập Đoàn 7, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, xây dựng nhà để bán...	100%
Công ty TNHH Đồ gỗ Sadaco Bình Dương	Số 4/28, ấp Bình Đức, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	63,49%

Công ty liên kết hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	33,33%

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tỏ, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Trảng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4-C
Y
TU HAI
YAN
TOA
DAN
T
CHI

170
TY
IN
EN
G M
V
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	42 - 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

Bất động đầu tư của Công ty là nhà cửa cho thuê. Thời gian khấu hao ước tính của Bất động sản đầu tư như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc 24 năm

Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, bất động sản đầu tư không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.141.517.736	1.639.204.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.204.126.435	20.239.828.777
Các khoản tương đương tiền (*)	62.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	67.345.644.171	48.879.033.168

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2136
CÔNG
NHIỆM
H VỤ
HÌNH
KIỂM
SAM
TP. H

006
ÔN
Ố P
HÁT
JÁT T
AI
-T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021					
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh								
Cổ phiếu STB	52.047	311.000.000	-	1.639.480.500	52.047	311.000.000	-	879.594.300
Cộng	52.047	311.000.000	-	1.639.480.500	52.047	311.000.000	-	879.594.300
b) Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco								
Cộng								

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên liên quan	17.432.990.251	11.335.892.297
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco	116.965.531	464.125.817
Công ty CP Tập đoàn Capella	17.316.024.720	10.871.766.480
Bên thứ ba	51.339.023.034	57.321.668.051
Công ty Xuất nhập khẩu Vĩnh Phong	3.227.905.200	3.227.905.200
Prime Resource International	3.556.709.514	2.112.021.075
Gc Trading Group Pty Ltd	872.976.876	1.297.103.110
Công ty TNHH Thuận Thái	1.472.764.755	1.335.246.000
Linon	-	2.914.157.730
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	2.429.263.799	4.708.374.861
Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế Leglor	20.738.214.624	6.948.970.713
Xiamen Million Lixang Trading Co., Ltd	-	7.430.301.686
Các khách hàng khác	19.041.188.266	27.347.587.676
Cộng	68.772.013.285	68.657.560.348

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Các nhà cung cấp khác	4.306.568.672	8.277.638.874
Cộng	4.306.568.672	8.277.638.874

5. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác – Bên thứ ba	10.175.939.325	11.886.396.795
Lãi ngân hàng dự thu	576.909.589	322.136.985
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	2.146.951.824	2.469.831.880
Tạm ứng nhân viên	788.769.073	1.385.720.435
Phải thu cổ phần hóa	258.700.000	258.700.000
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	2.045.266.520
Phải thu khác	4.359.342.319	5.404.740.975
Phải thu dài hạn khác – Bên thứ ba	2.158.749.730	2.158.749.730
Ký quỹ xuất khẩu lao động (Ngân hàng Saigonbank)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ thuê kho Công ty Việt Thăng Long	540.000.000	540.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư Đắk Nông	561.891.000	561.891.000
Ký quỹ khác	56.858.730	56.858.730
Cộng	12.334.689.055	14.045.146.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	(2.045.266.520)	2.045.266.520	(2.045.266.520)
Công ty TNHH CB Gỗ Hoàng Sơn	47.404.395	(47.404.395)	47.404.395	(47.404.395)
Công ty TNHH SX Hàng Gia Dụng T.I.C	78.179.602	(78.179.602)	78.179.602	(78.179.602)
Công ty Isammi	100.021.792	(100.021.792)	100.021.792	(100.021.792)
Lyprodan As	800.060.265	(800.060.265)	800.060.265	(800.060.265)
Công ty TNHH Hùng Dũng Tiến	326.006.900	(326.006.900)	326.006.900	(326.006.900)
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	78.475.115	(76.242.676)	78.475.115	(78.475.115)
Các cá nhân khác	914.502.374	(385.508.426)	914.502.374	(385.508.426)
Cộng	4.389.916.963	(3.858.690.576)	4.389.916.963	(3.860.923.015)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.889.414.980	-	9.295.980.401	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.085.855.496	-	8.733.636.571	-
Thành phẩm	170.581.248	-	281.173.248	-
Hàng hóa	7.952.479.428	-	7.213.458.096	-
Cộng	31.098.331.152	-	25.524.248.316	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	195.245.696	195.245.696
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	195.245.696	195.245.696
Chi phí trả trước dài hạn	989.101.711	1.147.039.453
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	260.751.595	206.285.788
Chi phí trả trước dài hạn khác	728.350.116	940.753.665
Cộng	1.184.347.407	1.342.285.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.190.068.413	3.238.410.982	8.147.899.072	21.576.378.467
- Thanh lý, nhượng bán	-	37.480.000	-	37.480.000
Số dư cuối năm	10.190.068.413	3.200.930.982	8.147.899.072	21.538.898.467
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.944.805.143	2.858.261.960	5.339.847.850	18.142.914.953
- Khấu hao trong năm	67.395.444	49.768.224	1.139.008.259	1.256.171.927
- Thanh lý, nhượng bán	-	37.480.000	-	37.480.000
Số dư cuối năm	10.012.200.587	2.870.550.184	6.478.856.109	19.361.606.880
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	245.263.270	380.149.022	2.808.051.222	3.433.463.514
Tại ngày cuối năm	177.867.826	330.380.798	1.669.042.963	2.177.291.587

31/12/2021

01/01/2021

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	1.851.426.973	2.877.009.306
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.767.227.295	13.754.670.145

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	37.056.472.235
Số dư cuối năm	37.056.472.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	348.605.880
Khấu hao trong năm	9.526.206
Số dư cuối năm	358.132.086
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	36.707.866.355
Tại ngày cuối năm	36.698.340.149

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình xây dựng hạ tầng cửa hàng xăng dầu Kiến Đức	754.340.257	754.340.257
Cộng	754.340.257	754.340.257

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên thứ ba		
Goldenwood Co Ltd	1.584.224.994	1.122.990.564
Keng Yuan International Corp	1.171.184.894	-
Ông Lê Đình Trung	801.188.950	5.098.111.400
Công ty TNHH Bao bì Giấy Song Nam Long	2.279.337.844	3.277.293.788
Công ty TNHH Poly - Poxo Coatings Việt Nam	2.557.405.400	4.230.631.240
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Quang	2.672.822.523	652.457.494
Cơ sở Cửa cắt đá Xây dựng Lê Hữu Xuân	-	8.270.857.400
Fuhueitech	2.928.768.487	1.279.923.295
Phải trả người bán khác	21.851.509.352	26.190.441.337
Cộng	35.846.442.444	50.122.706.518

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Bên thứ ba	8.110.841.950	53.319.831.825
Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Dịch Vụ - Thương Mại Ngô Đức	-	43.000.000.000
Trần Quang Vị	2.179.353.609	4.987.437.093
Người mua trả tiền trước khác	5.931.488.341	5.332.394.732
Người mua trả tiền trước dài hạn – Bên thứ ba	78.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Dịch Vụ - Thương Mại Ngô Đức	78.000.000.000	-
Cộng	86.110.841.950	53.319.831.825

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế phải nộp	2.537.716.733	17.918.729.538	15.021.723.160	5.434.723.111
Thuế giá trị gia tăng	2.235.288.446	389.189.061	134.943.731	2.489.533.776
Thuế GTGT hàng NK	-	9.169.786.621	9.132.182.049	37.604.572
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.684.913.785	1.673.960.997	10.952.788
Thuế TNDN	181.066.290	811.743.924	181.066.290	811.743.924
Thuế thu nhập cá nhân	69.090.064	256.902.946	317.787.858	8.205.152
Tiền thuế đất	42.184.502	5.581.793.201	3.557.382.235	2.066.595.468
Các loại thuế khác	2.620.776	24.400.000	24.400.000	2.620.776
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.466.655	-	-	7.466.655
Thuế phải thu	12.199.198	12.199.198	-	-
Thuế TNDN	12.199.198	12.199.198	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Bên thứ ba	4.754.199.774	3.517.792.915
Kinh phí công đoàn	2.317.199.910	1.706.951.062
Phải trả cổ tức	449.460.697	480.116.413
Phải trả Nguyễn Mạnh Cường	258.000.000	258.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.729.539.167	1.072.725.440
Phải trả dài hạn khác	7.696.500.000	7.736.500.000
Bên liên quan	4.800.000.000	4.800.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Tập đoàn Capella thuê tài sản tại 635 Nguyễn Trãi	2.800.000.000	2.800.000.000
Nhận đặt cọc của Công ty CP Tập đoàn Capella để hợp tác góp vốn thành lập công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Bên thứ ba	2.896.500.000	2.936.500.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho	731.500.000	731.500.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Salla thuê tài sản gắn liền với đất tại 200bis Lý Chính Thắng	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Titans Furniture thuê nhà xưởng	60.000.000	60.000.000
Nhận đặt cọc cho công ty Cobe Group thuê văn phòng	105.000.000	105.000.000
Nhận đặt cọc cho Viện Nghiên cứu khoa học thuê văn phòng	-	40.000.000
Cộng	12.450.699.774	11.254.292.915

17. Vay

	01/01/2021 VND	Tăng	Giảm	31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	60.808.673.141	127.671.395.931	131.503.836.200	56.976.232.872
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (i)	32.599.981.629	41.946.308.550	53.075.987.178	21.470.303.001
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - USD (i)	6.533.752.928	29.892.636.286	24.611.949.725	11.814.439.489
Ngân hàng BIDV(ii)	15.705.801.170	33.943.096.440	30.128.144.895	19.520.752.715
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ SADACO				
Ngân hàng Agribank Việt Nam-VND (iii)	4.994.137.414	19.593.314.390	21.140.114.137	3.447.337.667
Ngân hàng BIDV(iv)	975.000.000	2.296.040.265	2.547.640.265	723.400.000
Vay dài hạn	847.100.000	-	659.100.000	188.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ SADACO				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	431.100.000	-	431.100.000	-
Ngân hàng Eximbank (v)	416.000.000	-	228.000.000	188.000.000
Cộng	61.655.773.141	127.671.395.931	132.162.936.200	57.164.232.872

- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 19.361001/2019-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 25/09/2019 và hợp đồng số 20.361001/2020-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 01/12/2020 với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 21.470.303.001 đồng và 513.113,55 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2912717/HĐTD ngày 31/12/2020 với hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng. Thời hạn vay là không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C ... Khoản vay này đảm bảo bằng sổ tiết kiệm kỳ hạn 1 năm trị giá 7.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 19.520.752.715 đồng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6280-LAV2021-00765 ngày 27/05/2021. Hạn mức vay không quá 5.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay không quá 4 tháng tính cho từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay theo hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 3.447.337.667 đồng..
- (iv) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7880066/HĐTD ngày 08/11/2021 với hạn mức là 6 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C ... Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và 2 xe Sơ mi, rơ móc 40' tải trọng 28 tấn với tổng giá trị định giá là 1.121.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 723.400.000 đồng.
- (v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN quận 3 theo Hợp đồng vay số LAV-180030699/2014 ngày 25/10/2018 với thời hạn vay 48 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Vay để mua phương tiện vận tải: 1 xe ô tô đầu kéo và 2 Sơ mi Rơ mooc để phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 188.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.219.130.000	7.515.573.121	1.003.448.609	45.344.408	26.783.496.138
Tăng vốn điều lệ trong năm	3.780.870.000	(3.780.870.000)			-
Lãi trong năm trước			459.602.653		459.602.653
Trích lập các quỹ năm 2018		7.000.000	(77.662.184)		(70.662.184)
Chia cổ tức năm 2018			(880.000.000)		(880.000.000)
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	3.741.703.121	505.389.078	45.344.408	26.292.436.607
Lãi trong năm nay			1.795.953.085		1.795.953.085
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	3.741.703.121	2.301.342.163	45.344.408	28.088.389.692

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	6.438.420.000	29,27	6.438.420.000	29,27
Ông Nguyễn Văn Sa	2.138.470.000	9,72	2.138.470.000	9,72
Ông Trần Quốc Mạnh	2.064.190.000	9,38	2.064.190.000	9,38
Ông Triệu Đồng Nhật Thành	1.895.870.000	8,62	1.895.870.000	8,62
Ông Trần Đồng Tất Thành	1.654.770.000	7,52	1.654.770.000	7,52
Bà Lưu Thị Lê	1.100.000.000	5,00	1.100.000.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	6.708.280.000	30,49	6.708.280.000	30,49
Cộng	22.000.000.000	100	22.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	18.219.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	3.780.870.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(880.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
+ USD	48.119,43	638.038,12
+ EUR	109,68	109,68
+ AUD	3,59	18,89

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	467.484.318.356	357.234.094.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.379.013.350	35.261.030.977
Cộng	502.863.331.706	392.495.125.845

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán bị trả lại	-	45.025.500
Cộng	-	45.025.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.863.331.706	392.450.100.345
Cộng	502.863.331.706	392.450.100.345
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	452.255.951.848	344.031.435.424
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.395.387.370	19.099.283.833
Cộng	471.651.339.218	363.130.719.257
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.431.968.351	1.521.829.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	663.692.384	548.989.225
Cộng	3.095.660.735	2.070.818.880
6. Chi phí tài chính	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	4.100.633.117	3.655.947.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.431.044	95.667.827
Cộng	4.173.064.161	3.751.615.820
7. Chi phí bán hàng	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí cho nhân viên	-	279.890.540
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	-	15.432.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	679.192.137	3.097.848.177
Chi phí bằng tiền khác	470.527.163	686.177.891
Cộng	1.149.719.300	4.079.349.297
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí cho nhân viên	15.533.088.681	14.927.170.411
Chi phí vật liệu quản lý	359.550.009	153.214.891
Chi phí khấu hao	1.148.534.465	1.174.445.642
Thuế phí, lệ phí	1.573.821.056	151.147.509
Hoàn nhập dự phòng	(2.232.439)	(4.587.679)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.872.986.251	1.626.244.717
Chi phí bằng tiền khác	5.884.628.892	4.917.095.508
Cộng	26.370.376.915	22.944.730.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	87.085.950
Thu nhập khác	1.239.156	51.876.668
Cộng	1.239.156	138.962.618

10. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	30.665.171	17.392.160
Chi tiền phạt hợp đồng	-	87.085.950
Chi phí khác	4.248.754	23.623.276
Cộng	34.913.925	128.101.386

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	823.943.122	181.066.290
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	823.943.122	181.066.290

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.953.085	459.602.653
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.795.953.085	459.602.653
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.200.000	1.979.449
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.915.663.327	119.655.869.993
Chi phí nhân công	41.045.607.688	44.215.827.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.265.698.133	1.236.782.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.381.740.706	57.770.908.747
Chi phí khác bằng tiền	8.265.252.498	7.096.366.205
Cộng	348.873.962.352	229.975.755.592

VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	127.591.588.900	130.220.853.504

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(132.162.936.200)	(124.921.756.667)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	26.664.000	-
		Cho thuê mặt bằng và điện nước	244.860.000	589.560.260
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Bên liên quan	Cho thuê tài sản	5.858.416.584	5.858.416.584

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	561.600.000	511.200.000
Thù lao Ban Kiểm soát	262.700.000	249.000.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	2.088.546.500	1.724.524.000
Cộng	2.912.846.500	2.484.724.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, thương mại, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Dịch vụ, thương mại của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2021 (xem thuyết minh V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2021.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

